BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
QÚY I NĂM 2026

Tài liệu gồm:

- *Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/03/2026*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**580.505.816.469**	**624.657.791.385**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10.597.532.410**	**19.614.465.838**
1. Tiền	111		10.597.532.410	17.901.665.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.712.800.517
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.11**	**6.327.742.853**	**2.614.942.336**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.327.742.853	2.614.942.336
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**215.404.942.598**	**259.274.898.905**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.2**	193.880.577.917	212.493.257.907
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.3**	34.050.071.788	40.174.969.520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		320.000.000	320.000.000
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	**V.4**	157.804.552.530	176.936.931.115
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(172.717.103.431)	(172.717.103.431)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	**V.5**	2.066.843.794	2.066.843.794
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**331.583.359.968**	**324.630.527.462**
1. Hàng tồn kho	141		332.118.813.975	325.165.981.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(535.454.007)	(535.454.007)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16.592.238.640**	**18.522.956.844**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.291.650.966	6.689.904.964
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8.756.600.520	9.288.626.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	**V.15**	2.543.987.154	2.544.425.354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**242.946.630.877**	**245.525.303.146**
II. Tài sản cố định	**220**		**218.492.940.184**	**220.255.999.911**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.7**	195.602.114.443	197.354.474.210
- Nguyên giá	*222*		*410.489.358.559*	*410.685.458.559*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(214.887.244.116)*	*(213.330.984.349)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.8**	22.890.825.741	22.901.525.701
- Nguyên giá	*228*		*28.827.587.580*	*28.827.587.580*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(5.936.761.839)*	*(5.926.061.879)*
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.9**	**500.857.746**	**500.857.746**
1. Nguyên giá	241		1.743.917.180	1.743.917.180
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.243.059.434)	(1.243.059.434)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.10**	**3.297.011.280**	**3.297.011.280**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		2.598.766.083	2.598.766.083
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		698.245.197	698.245.197
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.11**	**3.740.918.187**	**3.740.918.187**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.886.898.887	1.886.898.887
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.965.047.311	2.965.047.311
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(1.111.028.011)	(1.111.028.011)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16.914.903.480**	**17.730.516.022**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**V.12**	16.914.903.480	17.730.516.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**823.452.447.346**	**870.183.094.531**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**846.578.463.752**	**896.794.207.245**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**795.291.067.041**	**843.505.048.961**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.13**	86.188.753.291	93.830.657.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.14**	173.598.596.188	175.057.233.171
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		162.037.098	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**V.15**	102.437.575.024	98.643.548.502
5. Phải trả người lao động	315		4.947.967.901	9.299.804.395
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**V.16**	174.739.237.512	175.357.588.675
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	**V.18**	7.456.565.680	15.955.877.755
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	**V.17**	153.482.249.410	178.111.507.609
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**V.19**	91.593.615.965	96.554.272.366
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		542.368.459	547.458.459
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		142.100.513	147.100.513
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.287.396.711**	**53.289.158.284**
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		818.438.472	900.000.045
8. Phải trả dài hạn khác	338		10.801.634.488	10.421.834.488
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		37.780.000.000	40.080.000.000
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.887.323.751	1.887.323.751
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**(23.126.016.406)**	**(26.611.112.714)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*238.500.000.000*	*238.500.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(6.603.261.351)	(6.603.261.351)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.264.312.501	7.264.312.501
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.876.607.322	2.876.607.322
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(270.591.290.860)	(273.286.218.891)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(272.876.268.157)*	*(286.171.229.580)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.284.977.297*	*12.885.010.689*
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		64.000.000	64.000.000
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		5.363.615.982	4.573.447.705
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**823.452.447.346**	**870.183.094.531**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01 - 2026	Quý 01 - 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**78.839.953.400**	**61.175.565.968**	**78.839.953.400**	**61.175.565.968**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**78.839.953.400**	**61.175.565.968**	**78.839.953.400**	**61.175.565.968**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	61.277.230.149	46.501.551.716	61.277.230.149	46.501.551.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17.562.723.251**	**14.674.014.252**	**17.562.723.251**	**14.674.014.252**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.3	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	69.175.102	36.458.681	69.175.102	36.458.681
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	2.209.727.500	2.348.753.117	2.209.727.500	2.348.753.117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2.209.727.500*	*2.348.753.117*	*2.209.727.500*	*2.348.753.117*
9. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	25		-	-	-	-
10. Chi phí bán hàng	26	VI.6	493.671.434	513.466.190	493.671.434	513.466.190
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.7	8.762.142.289	8.896.877.350	8.762.142.289	8.896.877.350
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.166.357.130**	**2.951.376.276**	**6.166.357.130**	**2.951.376.276**
13. Thu nhập khác	31	VI.8	588.744.056	116.885.022	588.744.056	116.885.022
14. Chi phí khác	32	VI.9	3.024.508.395	1.265.120.103	3.024.508.395	1.265.120.103
15. Lợi nhuận khác	**40**		**(2.435.764.339)**	**(1.148.235.081)**	**(2.435.764.339)**	**(1.148.235.081)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.730.592.791**	**1.803.141.195**	**3.730.592.791**	**1.803.141.195**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	655.447.217	173.776.349	655.447.217	173.776.349
18. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**3.075.145.574**	**1.629.364.846**	**3.075.145.574**	**1.629.364.846**
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.284.977.297	1.391.974.531	2.284.977.297	1.391.974.531
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		790.168.277	237.390.315	790.168.277	237.390.315
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	96	58	96	58
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	96	58	96	58

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3.730.592.791**	**1.803.141.195**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.763.059.721	3.333.187.805
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(69.175.102)	(63.850.681)
- Chi phí lãi vay	06	2.300.000.000	2.348.753.117
- Các khoản điều chỉnh khác	07	641.871.217	(7.531.874.892)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**	**8.366.348.627**	**(110.643.456)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	43.028.747.910	41.362.688.828
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.952.832.506)	980.013.776
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	(40.921.558.770)	(39.215.410.039)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	(2.213.866.540)	(2.302.371.816)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(2.300.000.000)	(2.276.265.497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.080.146.734)	(402.334.009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3.073.308.013)***	***(1.964.322.213)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(3.712.800.517)	(1.975.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.175.102	36.458.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(3.643.625.415)***	***(1.938.541.319)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	172.931.074.318	176.007.257.281
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(175.231.074.318)	(172.931.074.318)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2.300.000.000)***	***3.076.182.963***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(9.016.933.428)**	**(826.680.569)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.614.465.838**	**9.995.041.321**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**10.597.532.410**	**9.168.360.752**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cơ khí xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng công ty Cơ khí xây dựng - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 08/11/2016. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng công ty Cơ khí xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 01/09/2016 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng)	23.555.200	235.552.000.000	98,76 %
Vốn góp của cổ đông khác	294.800	2.948.000.000	1,24 %
	23.850.000	**238.500.000.000**	**100 %**

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là xây lắp và cho thuê văn phòng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2026, Tổng công ty có 06 công ty con, 02 Công ty liên doanh liên kết và 04 chi nhánh, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc (Coma 2)
- Công ty cổ phần Cơ khí và xây lắp Thái Bình (Coma 16)
- Công ty cổ phần Khóa Minh Khai
- Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 (Coma 27)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoimex)

Các Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma
- Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Sông Chu (Coma 17)

Các chi nhánh:

- Coma 1- Chi nhánh Tổng công ty Cơ khí xây dựng
- Coma 15- Chi nhánh Tổng công ty Cơ khí xây dựng
- Trung tâm Xuất nhập khẩu
- Nhà máy Cơ khí Quang Minh

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/03/2026	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng công ty Cơ khí xây dựng - CTCP	Hà Nội	100,0%	238.500.000.000	Xây lắp
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	Bắc Ninh	51,38%	8.797.500.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Cơ khí và xây lắp Thái Bình	Hưng Yên	53,61%	3.216.600.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Khóa Minh Khai	Hà Nội	67,47%	4.453.020.000	Sản xuất
Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước	Hà Nội	51,54%	5.669.400.000	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27	Hà Nội	100%	12.938.190.118	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn	Vũng Tàu	100%	127.295.272	Xây lắp
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	Hà Nội	31%	929.418.854	Sản xuất
Công ty cổ phần Cơ khí và xây lắp Sông Chu	Thanh Hóa	48,39%	6.744.598.200	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Các tài sản cố định hữu hình hình thành trước thời điểm ngày 30/06/2014 được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Giá trị còn lại của các tài sản này được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt(*)	3.098.944.023	3.090.837.156
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.498.588.387	14.810.828.165
+ *Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh ba Đình*	*2.720.295.692*	*5.651.909.583*
+ *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông*	*647.649.406*	*1.117.203.012*
+ *Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng*	*363.128.406*	*555.496.763*
+ *Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn khác*	*3.767.514.883*	*7.486.218.807*
- Các khoản tương đương tiền	-	1.712.800.517
Cộng	**10.597.532.410**	**19.614.465.838**

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	34.472.561.394	34.472.561.394
- Các khách hàng khác	159.408.016.523	178.020.696.513
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	**193.880.577.917**	**212.493.257.907**

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty Cơ khí xây lắp điện và PT hạ tầng (COMA 18)	3.482.461.246	3.482.461.246
- Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp số 7 (COMA 7)	4.101.685.856	4.101.685.856
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 26 (COMA 26)	10.817.600.674	15.920.756.412
- Trả trước cho người bán khác	15.648.324.012	16.670.066.006
Cộng	**34.050.071.788**	**40.174.969.520**

4. Phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**159.178.225.133**	**(69.604.115.329)**	**176.936.931.115**	**(71.814.115.329)**
- Phải thu khác	136.529.545.015	(65.839.175.055)	155.407.447.234	(68.049.175.055)
+ *Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7*	*34.782.164.150*	*(34.782.164.150)*	*34.782.164.150*	*(36.992.164.150)*
+ *Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy điện nước số 3*	*41.882.768.212*	*(28.783.659.370)*	*41.882.768.212*	*(28.783.659.370)*
+ *Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng*	*21.145.227.969*	-	*21.145.227.969*	-
+ *Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai*	*19.614.551.402*	-	*19.614.551.402*	-
+ *Phải thu đội thi công Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước*	*14.682.430.584*	-	*14.682.430.584*	-
+ *Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Coma 25*	*2.151.270.689*	-	*2.151.270.689*	-
+ *Phải thu khác*	*2.271.132.009*	*(2.273.351.535)*	*21.149.034.228*	*(2.273.351.535)*
- Tạm ứng	20.964.445.452	(3.764.940.274)	19.914.299.960	(3.764.940.274)
- Cầm cố, ký quỹ ký cước	1.684.234.666	-	1.615.183.921	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	**159.178.225.133**	**(69.604.115.329)**	**176.936.931.115**	**(71.814.115.329)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2026	01/01/2026
- Tổng công ty Cơ khí xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661

- Công ty cổ phần Cơ khí và xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642
- Công ty cổ phần Khóa Minh Khai	597.596.491	597.596.491
Cộng	**2.066.843.794**	**2.066.843.794**

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.925.376.458	(532.051.451)	9.128.839.941	(532.051.451)
- Công cụ, dụng cụ	165.644.348	(3.402.556)	199.188.272	(3.402.556)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(**)	311.466.596.369	-	309.100.667.919	-
- Thành phẩm	7.016.570.903	-	3.192.659.440	-
- Hàng hóa bất động sản (***)	3.511.726.377	-	3.511.726.377	-
- Hàng gửi bán	32.899.520	-	32.899.520	-
Cộng	**332.118.813.975**	**(535.454.007)**	**325.165.981.469**	**(535.454.007)**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	**331.503.699.978**	**54.223.741.328**	**14.941.664.143**	**9.964.673.927**	**51.679.183**	**410.685.458.559**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- *Mua trong kỳ*						-
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*						-
- *Phân loại lại*		-	-		-	-
Số giảm trong kỳ	-	196.099.994	-	-	-	196.099.994
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	*196.099.994*		-		*196.099.994*
- *Giảm do hợp nhất*						-
Số dư cuối kỳ	**331.503.699.978**	**54.027.641.334**	**14.941.664.143**	**9.964.673.927**	**51.679.183**	**410.489.358.559**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**139.665.557.494**	**49.344.083.451**	**14.479.661.920**	**9.790.002.302**	**51.679.183**	**213.330.984.349**
Số tăng trong kỳ	1.530.094.039	172.384.191	22.822.666	27.058.866	-	1.752.359.761
- *Khấu hao trong kỳ*	*1.530.094.039*	*172.384.191*	*22.822.666*	*27.058.866*	-	*1.752.359.761*
- *Phân loại lại*	-		-		-	-
Số giảm trong kỳ	-	196.099.994	-	-	-	196.099.994
- *Thanh lý, nhượng bán*		*196.099.994*	-		-	*196.099.994*
- *Giảm do hợp nhất*						-
Số dư cuối kỳ	**141.195.651.533**	**49.320.367.648**	**14.502.484.586**	**9.817.061.168**	**51.679.183**	**214.887.244.116**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**191.838.142.484**	**4.879.657.878**	**462.002.223**	**174.671.625**	**-**	**197.354.474.210**
Tại ngày cuối kỳ	**190.308.048.445**	**4.707.273.686**	**439.179.558**	**147.612.759**	**-**	**195.602.114.443**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu tên thương mại	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**27.860.977.260**	**650.000.000**	**316.610.320**	**28.827.587.580**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- *Mua trong kỳ*	-			
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-

- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**27.860.977.260**	**650.000.000**	**316.610.320**	**28.827.587.580**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**4.959.451.559**	**650.000.000**	**316.610.320**	**5.926.061.879**
Số tăng trong kỳ	10.699.960	-	-	10.699.960
- *Khấu hao trong kỳ*	*10.699.960*	-	-	10.699.960
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4.970.151.519**	**650.000.000**	**316.610.320**	**5.936.761.839**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**22.901.525.701**	-	-	**22.901.525.701**
Tại ngày cuối kỳ	**22.890.825.741**	-	-	**22.890.825.741**

9. Bất động sản đầu tư (*)

Khoản mục	01/01/2026	Trong kỳ		31/03/2026
		Tăng	Giảm	
Nguyên giá TSCĐ	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	1.243.059.434	-	-	1.243.059.434
Giá trị còn lại	500.857.746	-	-	500.857.746

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn(*)	2.598.766.083	2.598.766.083	2.598.766.083	2.598.766.083
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	698.245.197	698.245.197	698.245.197	698.245.197
+ *Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi*	*60.000.000*	*60.000.000*	*60.000.000*	*60.000.000*
+ *Nâng cấp cải tạo tầng 14 tòa nhà văn phòng COMA*	*583.291.726*	*583.291.726*	*583.291.726*	*583.291.726*
+ *Sửa chữa lớn tài sản cố định*	*54.953.471*	*54.953.471*	*54.953.471*	*54.953.471*
Cộng	**3.297.011.280**	**3.297.011.280**	**3.297.011.280**	**3.297.011.280**

11. Đầu tư tài chính

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.327.742.853	6.327.742.853	2.614.942.336	2.614.942.336
Cộng	**6.327.742.853**	**6.327.742.853**	**2.614.942.336**	**2.614.942.336**

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	1.886.898.887	1.886.898.887
Cộng	**1.886.898.887**	**1.886.898.887**

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Coma Đầu tư kinh doanh Bất động sản (Comare)	562.478.011	(562.478.011)	562.478.011	(562.478.011)
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 10	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn(2)	1.107.569.300	-	1.107.569.300	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong(3)	795.000.000	(548.550.000)	795.000.000	(548.550.000)

Cộng	**2.965.047.311**	**(1.111.028.011)**	**2.965.047.311**	**(1.111.028.011)**

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/03/2026	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	2.998.125.337	1.836.527.663	31,00%
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (Coma 17)	Công ty liên kết	13.938.000.000	7.997.198.432	48,39%

12. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**5.291.650.966**	**6.689.904.964**
- Công cụ dụng cụ, thiết bị	-	40.706.479
- Chi phí thuê nhà xưởng	2.745.949.092	6.327.621.819
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.545.701.874	321.576.666
b) Dài hạn	**16.914.903.480**	**17.730.516.022**
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị	589.197.384	1.165.332.722
- Chi phí sửa chữa	592.606.379	1.190.879.825
- Phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh	4.406.596.974	4.571.754.798
- Tiền thuế bị truy thu, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế,	9.230.122.561	9.230.122.561
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.096.380.182	1.572.426.116
Cộng	**22.206.554.446**	**24.420.420.986**

13. Phải trả người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**86.188.753.291**	**86.188.753.291**	**93.830.657.516**	**93.830.657.516**
- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	2.632.992.850	2.632.992.850	5.461.189.542	5.461.189.542
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp Thái Bình (COMA 16)	1.650.392.216	1.650.392.216	1.950.392.216	1.950.392.216
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp Sông Chu (COMA 17)	1.617.157.390	1.617.157.390	1.617.157.390	1.617.157.390
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 26 (COMA 26)	5.776.406.496	5.776.406.496	7.904.094.257	7.904.094.257
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	3.870.617.564	3.870.617.564	3.870.617.564	3.870.617.564
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	70.641.186.775	70.641.186.775	73.027.206.547	73.027.206.547
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**86.188.753.291**	**86.188.753.291**	**93.830.657.516**	**93.830.657.516**

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**173.598.596.188**	**175.057.233.171**
- Khách hàng mua bất động sản dự án khu nhà ở tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoilmex)	145.860.615.644	142.916.725.644
- Các đối tượng khác	27.737.980.544	32.140.507.527
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**173.598.596.188**	**175.057.233.171**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026

a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.808.224.253	830.589.219	1.349.831.308	19.288.982.164
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.691.464.360	655.447.217	2.080.146.734	1.266.764.843
- Thuế thu nhập cá nhân	455.368.076	143.995.466	292.897.287	306.466.255
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	280.000	67.117.109	-	67.397.109
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.112.590.816	6.223.718.027	392.719.846	22.943.588.997
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.575.620.997	795.644.368	806.889.709	58.564.375.656
Cộng	**98.643.548.502**	**8.716.511.406**	**4.922.484.884**	**102.437.575.024**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	838.378	438.200	-	400.178
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.536.701.727	-	-	2.536.701.727
- Thuế thu nhập cá nhân	5.882.669	-	-	5.882.669
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.002.580	-	-	1.002.580
Cộng	**2.544.425.354**	**438.200**	**-**	**2.543.987.154**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn(*)	136.995.808.755	136.995.808.755
- Trích trước chi phí lãi vay	13.772.315.436	13.772.315.436
- Trích trước chi phí dự án tòa nhà Skylight	12.855.180.917	12.855.180.917
- Trích trước chi phí khác	11.115.932.404	11.734.283.567
Cộng	**174.739.237.512**	**175.357.588.675**

17. Phải trả khác ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**153.482.249.410**	**178.111.507.609**
- Kinh phí công đoàn	3.510.470.688	3.584.112.510
- Bảo hiểm xã hội	17.985.753.213	20.538.154.250
- Bảo hiểm y tế	118.539.117	107.668.224
- Bảo hiểm thất nghiệp	53.858.767	48.903.284
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	18.158.151.097	20.694.725.758
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	944.850.959	886.359.659
- Phải trả về cổ phần hóa	-	162.037.098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.710.625.569	132.089.546.826
+ Tiền sử dụng đất phải nộp - dự án Skylight) (*)	*26.873.546.977*	*26.873.546.977*
+ Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight	*60.298.264.897*	*60.298.264.897*
+ Phí bảo trì chung cư Skylight	*515.521.845*	*715.521.845*
+ Huy động vốn mua nhà liền kề	*2.677.500.000*	*2.677.500.000*
+ Huy hộng vốn mua cổ phần xi măng Đồng Bành	*4.444.000.000*	*4.505.000.000*
+ Huy động vốn Thủy điện Hương Sơn	*560.000.000*	*560.000.000*
+ Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân	*2.577.229.670*	*3.261.444.000*
+ Phải trả, phải nộp khác	*14.764.562.180*	*33.198.269.107*
b) Dài hạn	**10.801.634.488**	**10.421.834.488**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.801.634.488	10.421.834.488
Cộng	**164.283.883.898**	**188.533.342.097**

18. Doanh thu chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**7.456.565.680**	**15.955.877.755**

- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	5.637.058.818	14.750.567.922
- Doanh thu ngắn hạn khác	1.819.506.862	1.205.309.833
b) Dài hạn	**818.438.472**	**900.000.045**
- Doanh thu cho thuê nhà văn phòng Skylight	818.438.472	823.709.836
- Doanh thu dài hạn khác	-	76.290.209
Cộng	**8.275.004.152**	**16.855.877.800**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**91.593.615.965**	**172.931.074.318**	**172.931.074.318**	**96.554.272.366**
a.1) Vay ngắn hạn	**70.726.445.511**	**152.063.903.864**	**152.063.903.864**	**75.687.101.912**
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	**56.352.063.921**	**17.371.680.714**	**21.017.337.115**	**59.997.720.322**
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông	945.212.930	-	2.011.640.998	2.956.853.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	18.285.850.991	6.352.404.473	8.129.231.638	20.062.678.156
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Giang	12.000.000.000	1.504.415.400	1.504.415.400	12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	20.000.000.000	7.547.754.741	7.404.942.979	19.857.188.238
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN Bắc Giang	5.120.000.000	1.967.106.100	1.967.106.100	5.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Bình	1.000.000			1.000.000
+ Vay ngắn hạn các bên liên quan	**14.374.381.590**	**2.557.106.100**	**3.872.106.100**	**15.689.381.590**
- Bộ Xây dựng	761.000.000		-	761.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân khác	13.613.381.590	2.557.106.100	3.872.106.100	14.928.381.590
a.2) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**20.867.170.454**	-	-	**20.867.170.454**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454	-		20.867.170.454
b) Vay và nợ dài hạn	**37.780.000.000**	-	**2.300.000.000**	**40.080.000.000**
- Quỹ dự trữ tài chính tỉnh Thái Bình	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Vốn khuyến nông	300.000.000	-	-	300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	180.000.000	-	-	180.000.000
- Vay dài hạn các tổ chức khác	1.720.000.000	-	-	1.720.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	34.580.000.000	-	2.300.000.000	36.880.000.000
Cộng	**129.373.615.965**	**172.931.074.318**	**175.231.074.318**	**136.634.272.366**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 01 đính kèm

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	235.552.000.000	235.552.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Cộng	**238.500.000.000**	**238.500.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm 2026	Năm 2025
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-

- Vốn góp cuối kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.850.000	23.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	*23.850.000*	*23.850.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.850.000	23.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	*23.850.000*	*23.850.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	53.597.068.649	34.926.222.284
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	20.857.727.290	17.080.666.029
- Doanh thu bán vật tư hàng hóa	4.222.952.876	8.919.348.074
- Doanh thu khác	162.204.585	249.329.581
Cộng	**78.839.953.400**	**61.175.565.968**

b) Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

c) Doanh thu thuần	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Doanh thu hoạt động xây lắp	53.597.068.649	34.926.222.284
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	20.857.727.290	17.080.666.029
- Doanh thu bán vật tư hàng hóa	4.222.952.876	8.919.348.074
- Doanh thu khác	162.204.585	249.329.581
Cộng	**78.839.953.400**	**61.175.565.968**

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Giá vốn hoạt động xây lắp	47.385.713.644	30.044.676.988
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ và khác	9.662.615.863	7.805.953.986
- Giá vốn bán vật tư hàng hóa	4.204.287.923	8.582.371.374
- Giá vốn khác	24.612.719	68.549.368
Cộng	**61.277.230.149**	**46.501.551.716**

3. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thanh lý BĐSĐT	-	-
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.175.102	36.458.681
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**69.175.102**	**36.458.681**

5. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Chi phí lãi vay	2.209.727.500	2.348.753.117
- Lãi mua hàng chậm trả		
- Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2.209.727.500**	**2.348.753.117**

6. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Chi phí nhân viên	130.987.573	433.227.655
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.132.996	80.238.535
- Chi phí khác	34.550.865	-
Cộng	**493.671.434**	**513.466.190**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Chi phí nhân viên quản lý	5.874.034.659	5.838.330.937
- Chi phí vật liệu quản lý	170.613.136	144.051.765
- Chi phí đồ dùng văn phòng	464.386.357	191.496.865
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114.375.540	350.693.221
- Thuế, phí và lệ phí	831.994.589	1.182.116.820
- Chi phí/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.179.677	610.783.414
- Chi phí bằng tiền khác	478.558.331	579.404.328
Cộng	**8.762.142.289**	**8.896.877.350**

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	27.392.000
- Hoàn trích trước chi phí các công trình		-
- Miễn giảm chậm nộp tiền thuê đất	-	-
- Thu nhập thanh lý TSCĐ, CCDC		
- Thu nhập khác	588.744.056	89.493.022
Cộng	**588.744.056**	**116.885.022**

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.099.705.238	553.456.712
- Giá tri còn lại của TSCĐ thanh lý	-	
- Xử lý công nợ	-	
- Chi phí bán thanh lý TSCĐ		
- Chi phí khác	1.924.803.157	711.663.391
Cộng	**3.024.508.395**	**1.265.120.103**

10. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.149.734.573	19.801.533.015
- Chi phí nhân công	15.417.808.963	13.991.758.784
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.499.793.926	2.627.787.634
- Chi phí/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	-	15.657.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.288.212.761	5.251.183.923
- Chi phí khác bằng tiền	7.537.883.853	20.256.968.173
Cộng	**79.893.434.076**	**61.944.889.414**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	655.447.217	173.776.349
Cộng	**655.447.217**	**173.776.349**

12. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.075.145.574	1.629.364.846
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	790.168.277	237.390.315
- Các khoản điều chỉnh (i)		
+ *Các khoản điều chỉnh tăng*		
+ *Các khoản điều chỉnh giảm*		
- Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	2.284.977.297	1.391.974.531
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.850.000	23.850.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	58
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	96	58

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**238.500.000.000**	**(6.603.261.351)**	**64.000.000**	**7.255.895.251**	**2.876.607.322**	**(286.136.930.351)**	**4.573.447.705**	**(39.470.241.424)**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	8.417.250	-	12.885.010.689	-	12.893.427.939
- Phân phối lợi nhuận						-	-	-
- Tăng khác				*8.417.250*		*12.885.010.689*		*12.893.427.939*
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	34.299.229	-	34.299.229
- Lỗ trong năm trước				-		-		-
- Phân phối lợi nhuận								-
- Giảm khác						*34.299.229*	-	*34.299.229*
Số dư cuối năm trước	**238.500.000.000**	**(6.603.261.351)**	**64.000.000**	**7.264.312.501**	**2.876.607.322**	**(273.286.218.891)**	**4.573.447.705**	**(26.611.112.714)**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	2.284.977.297	-	2.284.977.297
- Lãi trong năm nay						*2.284.977.297*		*2.284.977.297*
- Phân phối lợi nhuận								-
- Tăng khác		-						-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	409.950.734	790.168.277	1.200.119.011
- Lỗ trong kỳ							*790.168.277*	*790.168.277*
- Phân phối lợi nhuận							-	-
- Giảm khác					-	*409.950.734*		*409.950.734*
Số dư cuối kỳ	**238.500.000.000**	**(6.603.261.351)**	**64.000.000**	**7.264.312.501**	**2.876.607.322**	**(270.591.290.860)**	**5.363.615.982**	**(23.126.016.406)**